

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN
TỰ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 3 |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| 4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 6 - 9 |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 10 |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 11 - 12 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 13 - 38 |
| 8. Phụ lục công nợ và giao dịch với các bên liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 39 - 43 |
| 9. Phụ lục ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp từng năm | 44 - 45 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và các Công ty con (gọi chung là “nhóm công ty”)

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 13 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 13 ngày 11 tháng 5 năm 2021 do thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : (024) 38 544 270
- Fax : (024) 38 541 208

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng công trình nguồn điện, lưới điện đến 220kV, thủy lợi và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: Lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, lập dự toán công trình, lập hồ sơ và tổ chức đấu thầu thiết kế.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|----------------------|--------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Tài Anh | Chủ tịch | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Hữu Chính | Thành viên | Ngày 29 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Trần Thái Hải | Thành viên | Ngày 29 tháng 6 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Đức Tuấn | Thành viên | Ngày 29 tháng 6 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Đức Thành | Thành viên độc lập | Ngày 29 tháng 6 năm 2018 |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|----------------------|------------|--------------------------|
| Bà Cao Thúy Nga | Trưởng ban | Ngày 29 tháng 6 năm 2018 |
| Ông Mai Hữu Thung | Thành viên | Ngày 29 tháng 6 năm 2018 |
| Bà Nguyễn Hoàng Điệp | Thành viên | Ngày 29 tháng 6 năm 2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|----------------------|----------------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Chính | Tổng Giám đốc | Ngày 29 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Trần Thái Hải | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 18 tháng 9 năm 2021 |
| Ông Đặng Hoàng Cầm | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 15 tháng 8 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Kim Cương | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 18 tháng 9 năm 2021 |
| Ông Đỗ Việt Khoa | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 11 tháng 10 năm 2022 |
| Ông Dương Anh Tuấn | Quyền Kế toán trưởng | Ngày 10 tháng 01 năm 2018 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Chính - Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 3 năm 2021).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của nhóm Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của nhóm Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của nhóm Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của nhóm Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Chính

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số: 1.0939/23/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đang phản ánh các số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của một số hợp đồng đã thực hiện từ nhiều năm trước, số tiền 32,69 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng cần thiết để đánh giá khả năng có thể nghiệm thu sản lượng các hợp đồng dịch vụ này, do đó, không thể xác định được chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập (nếu có).

5-00
HÀNH
CÔNG TY
CƠ HỮU
H VÀ T
& C
HÀ M
ĐA - T

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến đã nêu, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số VII.3 và Phụ lục 02 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả các điều chỉnh được Công ty áp dụng để sửa đổi Báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính từ năm 2017 đến năm 2021.

Ngoài ra, chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số V.17c của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang khắc phục tồn tại trong công tác huy động vốn cá nhân. Theo đó, Công ty đang ghi nhận lãi vay phải trả các cá nhân theo mức lãi suất Công ty đưa ra tại Thông báo điều chỉnh lãi suất nội bộ.

Vấn đề khác

Như một phần của cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, chúng tôi đã kiểm toán những điều chỉnh được mô tả tại thuyết minh số VII.3 và Phụ lục 02 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, được áp dụng để sửa đổi Báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính từ năm 2017 đến năm 2021. Theo ý kiến của chúng tôi, những điều chỉnh này là hợp lý và đã được áp dụng thích hợp. Ngoài việc kiểm tra những điều chỉnh này, chúng tôi không thực hiện kiểm toán lại đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty mà chúng tôi đã kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính này vào ngày 31 tháng 3 năm 2022. Chúng tôi cũng không thực hiện kiểm toán, soát xét hay áp dụng bất kỳ thủ tục kiểm toán nào đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính từ 2017 đến 2020 do kiểm toán viên khác kiểm toán, theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến hay một hình thức đảm bảo nào khác về Báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính đã nêu, xét trên phương diện tổng thể.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Trần Kim Anh - Thành viên Ban Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1907-2023-008-1
Người được ủy quyền



Phạm Quốc Huy - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4918-2019-008-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 553.893.742.874 | 627.731.154.944 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 46.056.728.407 | 38.573.163.990 |
| 1. Tiền | 111 | | 46.056.728.407 | 38.573.163.990 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 353.968.165.420 | 385.073.317.273 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 383.782.213.023 | 379.931.713.220 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 15.435.867.252 | 17.434.214.619 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 2.200.032.081 | 2.200.032.081 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 17.811.114.969 | 21.523.543.675 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (65.261.061.905) | (36.016.186.322) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 152.891.544.533 | 197.947.609.191 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 167.429.667.213 | 197.947.609.191 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (14.538.122.680) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 977.304.514 | 6.137.064.490 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7a | 941.432.595 | 925.817.715 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 3.053.934 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 32.817.985 | 5.211.246.775 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 639.291.478.769 | 680.679.674.507 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 634.672.074.377 | 675.916.808.862 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 634.012.524.467 | 674.772.566.759 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 1.174.450.137.708 | 1.180.026.248.257 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (540.437.613.241) | (505.253.681.498) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 659.549.910 | 1.144.242.103 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 19.391.871.708 | 19.175.638.838 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (18.732.321.798) | (18.031.396.735) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 483.573.867 | 2.284.253.867 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 483.573.867 | 2.284.253.867 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.135.830.525 | 2.478.611.778 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7b | 4.135.830.525 | 2.478.611.778 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.11 | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.193.185.221.643 | 1.308.410.829.451 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | | |
|---|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 897.722.905.863 | 1.130.291.268.219 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 660.108.462.107 | 730.261.331.344 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12a | 73.667.170.286 | 51.763.893.706 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 93.183.221.612 | 76.601.015.530 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 26.380.398.589 | 18.527.050.238 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 38.862.408.823 | 58.080.508.493 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 16.573.499.577 | 23.219.811.974 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16a | 118.508.521.040 | 100.918.710.187 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17a | 290.222.199.923 | 397.903.533.959 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 2.711.042.257 | 3.246.807.257 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 237.614.443.756 | 400.029.936.875 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.12b | - | 36.112.166.058 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16b | - | 44.563.327.061 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17b | 237.614.443.756 | 319.354.443.756 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 295.462.315.780 | 178.119.561.232 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 293.557.815.780 | 172.822.578.232 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 266.913.190.000 | 266.913.190.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 266.913.190.000 | 266.913.190.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 22.979.933.988 | 22.979.933.988 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.164.691.792 | (117.570.545.756) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (117.570.545.756) | (117.570.545.756) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 120.735.237.548 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 1.904.500.000 | 5.296.983.000 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.20 | 1.904.500.000 | 5.296.983.000 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.193.185.221.643 | 1.308.410.829.451 |

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Doãn Thị Thu Dung

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 644.350.001.318 | 644.280.413.720 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 644.350.001.318 | 644.280.413.720 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 382.670.369.538 | 463.021.467.449 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 261.679.631.780 | 181.258.946.271 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.948.390.950 | 126.376.398 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 43.273.912.122 | 60.294.794.561 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 43.153.969.392 | 57.597.202.176 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 1.909.367.015 | 1.277.448.238 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 65.410.713.918 | 65.939.323.275 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 153.034.029.675 | 53.873.756.595 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 335.352.289 | 94.809.563 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 8.976.635.202 | 2.748.579.037 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (8.641.282.913) | (2.653.769.474) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 144.392.746.762 | 51.219.987.121 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 23.657.509.214 | 12.496.161.604 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | <u>120.735.237.548</u> | <u>38.723.825.517</u> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | <u>120.735.237.548</u> | <u>38.723.825.517</u> |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | <u>4.523</u> | <u>1.451</u> |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.8 | <u>4.523</u> | <u>1.451</u> |

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Doãn Thị Thu Dung

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 144.392.746.762 | 51.219.987.121 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 43.278.937.886 | 46.688.322.420 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 43.782.998.263 | 25.532.315.002 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.3 | (1.502.235.681) | 2.607.749.404 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (251.750.000) | (17.378.881) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 43.153.969.392 | 57.597.202.176 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 272.854.666.622 | 183.628.197.242 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 7.660.597.125 | 20.662.525.767 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 30.517.941.978 | 63.948.574.514 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (44.163.714.226) | (46.223.649.543) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 127.846.373 | 194.206.153 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (51.226.951.166) | (48.110.225.339) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.14 | (4.746.949.371) | (28.997.896.459) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | V.20 | 4.436.517.000 | 4.723.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (8.364.765.000) | (511.855.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 207.095.189.335 | 149.312.877.335 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2.034.203.401) | (982.555.910) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 251.750.000 | 454.545 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | 16.924.336 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.782.453.401) | (965.177.029) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.17a | 3.120.401.350 | 77.044.478.828 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.17a | (192.541.735.386) | (211.051.048.154) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (9.701.219.902) | (3.027.104.640) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (199.122.553.938) | (137.033.673.966) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 6.190.181.996 | 11.314.026.340 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 38.573.163.990 | 27.181.348.481 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 1.293.382.421 | 77.789.169 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 46.056.728.407 | 38.573.163.990 |
| | | | - | - |

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Doãn Thị Thu Dung

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng công trình nguồn điện, lưới điện đến 220kV, thủy lợi và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: Lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, lập dự toán công trình, lập hồ sơ và tổ chức đấu thầu thiết kế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 4 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Công ty mẹ không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|--|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 | Số 1A Km 2, đường Phùng Hưng, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, TP. Hà Nội | Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2 | 8/2 Phan Đình Phùng, phường Tây Sơn, thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai | Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng | 503 Núi Thành, phường Hoà Cường Nam, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng | Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 | Số 599, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội | Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện | 100% | 100% | 100% | 100% |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, nhóm Công ty có 614 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 713 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa nhóm Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi nhóm Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

002
ANH
TY
HỮU
VÀ T
& C
HÀ N
A - T

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là phí bản quyền sử dụng phần mềm, chi phí làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công cụ dụng cụ.



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Phí bản quyền sử dụng phần mềm

Phí bản quyền sử dụng phần mềm thể hiện khoản phí bản quyền nhóm Công ty đã trả cho thời gian sử dụng phần mềm. Phí bản quyền sử dụng phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng (01- 03 năm).

Chi phí làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Chi phí làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện khoản chi phí đã trả cho để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-30 |
| Máy móc và thiết bị | 05-20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-10 |
| Tài sản cố định khác | 05-50 |

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của nhóm Công ty gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6-10 năm.

Chương trình phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá được quy định trong hợp đồng kinh tế ký kết với Tổng Công ty Điện lực. Đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

815-
VI NH
CÔNG
NHIE
TOÁN
A
TẠI
NG Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 1.483.117.852 | 935.815.483 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 43.573.610.555 | 37.637.348.507 |
| Cộng | <u>46.056.728.407</u> | <u>38.573.163.990</u> |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan (*)</i> | <i>190.054.428.715</i> | <i>185.498.819.499</i> |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>193.727.784.308</i> | <i>194.432.893.721</i> |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh | 1.172.860.180 | 28.675.753.728 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | 29.030.688.024 | 3.560.612.262 |
| Các khách hàng khác | 163.524.236.104 | 162.196.527.731 |
| Cộng | <u>383.782.213.023</u> | <u>379.931.713.220</u> |

(*) Chi tiết tại phụ lục đính kèm

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 13.935.867.252 | 15.934.214.619 |
| Cộng | <u>15.435.867.252</u> | <u>17.434.214.619</u> |

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Tạm ứng | 7.208.848.286 | - | 12.993.215.552 | - |
| Vốn Nghiên cứu Khoa học ⁽ⁱ⁾ | 2.264.500.000 | - | 2.264.500.000 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân ⁽ⁱⁱ⁾ | 2.772.353.898 | - | - | - |
| Ký cược, ký quỹ | 10.431.818 | - | 97.640.458 | - |
| Bảo hiểm xã hội nộp thừa | 121.167.493 | - | 117.975.013 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 5.433.813.474 | - | 6.050.212.652 | - |
| Cộng | <u>17.811.114.969</u> | - | <u>21.523.543.675</u> | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(i) Các khoản đã chi chưa được quyết toán để thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ do Bộ Công thương giao theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 11/HĐ-ĐT/KHCN đề tài “Lập thiết kế kỹ thuật cho nhà máy nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW”.

(ii) Khoản thuế TNCN đã nộp Ngân sách nhà nước được tạm tính khi chi trả lương CBCNV tháng 7-11/2022. Khoản thuế này sẽ khấu trừ vào tiền lương còn phải trả cho CBCNV năm 2022 vào quý 1/2023 khi quyết toán thuế TNCN.

5. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Các bên liên quan | 664.609.531 | (664.609.531) | 634.700.440 | (634.700.44) |
| Công ty Điện lực Nam Định | 29.909.091 | (29.909.091) | | |
| Công ty Điện lực Sơn La | 327.740.109 | (327.740.109) | 327.740.109 | (327.740.10) |
| Các bên liên quan khác | 306.960.331 | (306.960.331) | 630.325.928 | (634.700.44) |
| Các tổ chức và cá nhân khác | 72.165.649.013 | (64.596.452.374) | 42.125.677.781 | (35.381.485.88) |
| Công ty Cổ phần Xây dựng & Lắp máy Trung Nam | 5.277.944.152 | (5.277.944.152) | 5.277.944.152 | (5.277.944.15) |
| Công ty Cổ phần Truyền tải điện Lộc Ninh | 7.028.886.275 | (4.920.220.393) | 7.028.886.275 | (2.108.665.88) |
| Công Ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình | 4.705.511.731 | (4.705.511.731) | 4.705.511.731 | (4.705.511.73) |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên | 4.153.290.324 | (3.421.849.824) | 6.095.378.376 | (5.479.119.48) |
| Công ty TNHH Xuân Thiện - Hà Giang | 6.062.403.754 | (6.062.403.754) | 6.062.403.754 | (6.062.403.75) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế | 7.280.920.765 | (7.280.920.765) | 10.280.920.765 | (9.812.614.15) |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 37.656.692.012 | (32.927.601.755) | 2.674.632.728 | (1.935.226.72) |
| Cộng | 72.830.258.544 | (65.261.061.905) | 42.760.378.221 | (36.016.186.32) |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 36.016.186.322 | 10.483.871.320 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 29.244.875.583 | 25.532.315.002 |
| Số cuối năm | 65.261.061.905 | 36.016.186.322 |

6. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.655.802.063 | - | 1.788.264.564 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 10.193.402.847 | - | 10.173.652.829 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 155.333.913.846 | (14.538.122.680) | 185.739.143.341 | - |
| Hàng hóa | 246.548.457 | - | 246.548.457 | - |
| Cộng | 167.429.667.213 | (14.538.122.680) | 197.947.609.191 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 403.635.325 | 321.734.170 |
| Phí bản quyền phần mềm máy tính | 385.762.499 | 358.034.400 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.834.707 | 86.294.545 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 150.200.064 | 159.754.600 |
| Cộng | <u>941.432.595</u> | <u>925.817.715</u> |

7b. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Phí bản quyền phần mềm máy tính | 18.623.686 | 98.441.000 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 2.428.824.777 | 1.957.550.551 |
| Chi phí làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 1.605.606.355 | - |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 82.775.707 | 422.620.227 |
| Cộng | <u>4.135.830.525</u> | <u>2.478.611.778</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 794.236.624.771 | 286.644.592.481 | 66.987.120.731 | 10.364.344.865 | 21.793.565.409 | 1.180.026.248.257 |
| Mua trong năm | - | 1.039.195.531 | 372.300.000 | 406.475.000 | - | 1.817.970.531 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (4.717.050.692) | (2.564.312.206) | (112.718.182) | - | (7.394.081.080) |
| Số cuối năm | 794.236.624.771 | 282.966.737.320 | 64.795.108.525 | 10.658.101.683 | 21.793.565.409 | 1.174.450.137.708 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 20.762.246.860 | 32.750.544.450 | 59.047.320.509 | 8.911.661.228 | 259.959.000 | 121.731.732.047 |
| Chờ thanh lý | | | | | | |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 237.233.924.769 | 190.581.160.754 | 62.826.484.432 | 9.540.217.611 | 5.071.893.932 | 505.253.681.498 |
| Khấu hao trong năm | 29.149.311.716 | 9.518.843.800 | 2.968.226.406 | 474.734.814 | 466.896.087 | 42.578.012.823 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (4.717.050.692) | (2.564.312.206) | (112.718.182) | - | (7.394.081.080) |
| Số cuối năm | 266.383.236.485 | 195.382.953.862 | 63.230.398.632 | 9.902.234.243 | 5.538.790.019 | 540.437.613.241 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 557.002.700.002 | 96.063.431.727 | 4.160.636.299 | 824.127.254 | 16.721.671.477 | 674.772.566.759 |
| Số cuối năm | 527.853.388.286 | 87.583.783.458 | 1.564.709.893 | 755.867.440 | 16.254.775.390 | 634.012.524.467 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 621.993.441.902 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**9. Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|---------------------------------------|-------------------------------|---|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 1.071.147.000 | 372.030.942 | 17.732.460.896 | 19.175.638.838 |
| Mua trong năm | - | - | 216.232.870 | 216.232.870 |
| Số cuối năm | 1.071.147.000 | 372.030.942 | 17.948.693.766 | 19.391.871.708 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.071.147.000 | - | 16.172.563.285 | 17.243.710.285 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 1.071.147.000 | 372.030.942 | 16.960.249.735 | 18.031.396.735 |
| Khấu hao trong năm | - | - | 700.925.063 | 700.925.063 |
| Số cuối năm | 1.071.147.000 | 372.030.942 | 17.661.174.798 | 18.732.321.798 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | - | 372.030.942 | 772.211.161 | 1.144.242.103 |
| Số cuối năm | - | 372.030.942 | 287.518.968 | 659.549.910 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Kết chuyển vào | |
|--|----------------------|------------------------|--------------------|
| | | chi phí trả trước | Số cuối năm |
| Hạng mục phần mềm quản lý hợp đồng | 328.855.800 | - | 328.855.800 |
| Hạng mục nâng cấp phần mềm quản lý xe | 90.160.000 | - | 90.160.000 |
| Chi phí làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 1.800.680.000 | (1.800.680.000) | - |
| Chi phí tư vấn thiết kế sửa chữa tòa nhà văn phòng | 64.558.067 | - | 64.558.067 |
| Cộng | 2.284.253.867 | (1.800.680.000) | 483.573.867 |

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận của Công ty là chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP, cụ thể:

| | Chi phí lãi vay không được trừ (VND) | Chi phí lãi vay đã chuyển lũy kế (VND) | Chi phí lãi vay được chuyển trong năm (VND) | Chi phí lãi vay còn được chuyển (VND) |
|-------------|--------------------------------------|--|---|---------------------------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) = (1)-(2)-(3) |
| 2018 | 50.093.710.075 | - | (27.618.653.338) | 22.475.056.737 |
| 2019 | 40.583.903.370 | - | - | 40.583.903.370 |
| 2020 | 39.246.330.519 | - | - | 39.246.330.519 |
| 2021 | 10.928.043.669 | - | - | 10.928.043.669 |
| Cộng | 140.851.987.633 | - | (27.618.653.338) | 113.233.334.295 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

12. Phải trả người bán

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 5.766.983.850 | 5.101.120.138 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 1.985.999.467 | 171.383.439 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 | 861.489.730 | 1.010.242.046 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 5 | 2.919.494.653 | 3.919.494.653 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 67.900.186.436 | 46.662.773.568 |
| Institute Of Crustal Dynamics, China | 3.999.283.305 | 3.927.520.780 |
| HydroChina Zhongnan Engineering Corporation | 17.146.866.359 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 46.754.036.772 | 42.735.252.788 |
| Cộng | 73.667.170.286 | 51.763.893.706 |

12b. Phải trả người bán dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-----------------------|
| HydroChina Zhongnan Engineering Corporation | - | 24.779.847.244 |
| Các nhà cung cấp khác | - | 11.332.318.814 |
| Cộng | - | 36.112.166.058 |

12c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| HydroChina Zhongnan Engineering Corporation | 17.146.866.359 | 24.779.847.244 |
| Institute Of Crustal Dynamics, China | 3.999.283.305 | 3.927.520.780 |
| Fichtner Vietnam Company Limited | - | 3.719.205.674 |
| Tư vấn Trung Quốc (MSDI) | 3.614.920.283 | 3.550.054.709 |
| Các nhà cung cấp khác | 20.155.498.647 | 17.448.268.041 |
| Cộng | 44.916.568.594 | 53.424.896.448 |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước của các bên liên quan (*) | 57.098.579.833 | 33.685.863.470 |
| Trả trước của các khách hàng khác | 36.084.641.779 | 42.915.152.060 |
| Công ty TNHH Hà Thành | 7.942.730.000 | 7.942.730.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Mỹ Lý - Nậm Mô | 10.022.887.500 | 1.055.340.000 |
| Các khách hàng khác | 18.119.024.279 | 33.917.082.060 |
| Cộng | 93.183.221.612 | 76.601.015.530 |

(*) Chi tiết tại phụ lục đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---|-----------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 14.295.666.840 | - | 43.767.950.671 | (53.578.456.848) | 4.485.160.663 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 47.149.196 | 5.193.732.250 | 24.572.247.925 | (4.746.949.371) | 14.678.715.500 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.684.774.284 | 17.514.525 | 10.798.395.053 | (11.290.266.801) | 1.208.205.996 | 32.817.985 |
| Thuế tài nguyên | 1.655.593.075 | - | 24.134.013.417 | (23.484.101.701) | 2.305.504.791 | - |
| Tiền thuê đất | 126.261.824 | - | 1.149.037.167 | (1.220.133.167) | 55.165.824 | - |
| Các loại thuế khác | 66.829.467 | - | 588.741.181 | (147.919.467) | 507.651.181 | - |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | 639.349.152 | - | 9.319.951.116 | (9.068.972.100) | 890.328.168 | - |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | - | - | 2.514.294.000 | (2.514.294.000) | - | - |
| Tiền phạt thuế | 11.426.400 | - | 2.370.033.534 | (131.793.468) | 2.249.666.466 | - |
| Cộng | 18.527.050.238 | 5.211.246.775 | 119.214.664.064 | (106.182.886.923) | 26.380.398.589 | 32.817.985 |

Trong đó:

| | |
|---|-----------------------|
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam | 23.657.509.214 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp bị truy thu | 1.659.803.353 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Lào được khấu trừ | (745.064.642) |
| Cộng | 24.572.247.925 |

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong nhóm công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với mức thuế suất như sau:

- Doanh thu bán điện thành phẩm, tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện 8%
- Các loại doanh thu khác 8%-10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong nhóm công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 23.624.262.090 | 12.461.427.446 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước | 33.247.124 | 34.734.158 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 23.657.509.214 | 12.496.161.604 |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Nhóm Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với mức 1.864,44 VND/KWh x thuế suất 5% x sản lượng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tiền thuê đất

Nhóm Công ty được miễn tiền thuê đất đối với diện tích lần lượt là 1.270.421 m² và 925.153 m² đất đang sử dụng tại Xã Mã Cooih, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam và Thị trấn Thạch Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam trong thời hạn 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động theo qui định tại điều 7 Giấy chứng nhận đầu tư số 22/CN-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2009.

Nhóm Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

| <u>Vị trí đất</u> | <u>Diện tích</u> | <u>Mức tiền thuê</u> |
|---|------------------------|---------------------------------|
| - Thôn Thạch Mỹ 3 và thôn Hoa, thị trấn Thạch Mỹ, huyện Nam Giang | 8.897,8 m ² | 625 VND/m ² /năm |
| - Km 9 + 200, đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội | 9.003,4 m ² | 158.938 VND/m ² /năm |

Phí dịch vụ môi trường rừng

Nhóm Công ty phải nộp phí dịch vụ môi trường rừng đối với hoạt động khai thác thủy điện với mức 36 đồng/KWh x sản lượng.

Các loại thuế khác

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 933.226.355 | 1.914.445.810 |
| Trích trước chi phí các công trình | 11.797.347.197 | 16.250.136.850 |
| Trích trước chi phí Xây dựng cơ bản Nhà Máy Sông Bung 5 | 954.471.245 | 954.471.245 |
| Trích trước tiền thi công công trình Xekaman 4 | 2.185.370.154 | 3.312.101.779 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 703.084.626 | 788.656.290 |
| Cộng | 16.573.499.577 | 23.219.811.974 |

16. Phải trả khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 36.196.076.159 | 15.571.137.368 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 36.196.076.159 | 15.571.137.368 |
| Phải trả tiền cổ tức | 34.878.840.934 | - |
| Lãi vay tiền cổ tức | 1.317.235.225 | 15.571.137.368 |
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | 82.312.444.881 | 85.347.572.819 |
| Kinh phí công đoàn | 1.604.305.335 | 1.859.819.413 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Cổ tức phải trả | 2.322.544.590 | 2.339.278.365 |
| Vốn Nghiên cứu Khoa học | 158.808.000 | 158.808.000 |
| Lãi vay phải trả | 36.510.387.313 | 29.348.247.489 |
| Phải trả các phòng, tổ đội chi phí công trình đã nghiệm thu nhưng chưa thu được tiền từ chủ đầu tư | 24.130.757.303 | 28.736.436.377 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 17.505.642.340 | 22.824.983.175 |
| Cộng | 118.508.521.040 | 100.918.710.187 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16b. Phải trả dài hạn khác

Là cổ tức phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") các năm 2008, 2012, 2014 và 2015. Theo Thoả thuận ngày 17/12/2019 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty mẹ, hai bên thống nhất phương án thanh toán như sau:

- Tiến độ thanh toán nợ gốc và lãi: Trả nợ gốc mỗi năm một lần trong vòng 4 năm kể từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2022; Trả lãi định kỳ 06 tháng;

- Lãi suất: Lãi suất tiền gửi bình quân 12 tháng trả sau của 4 Ngân hàng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam);

- Thời hạn tính lãi: Đối với các khoản cổ tức 2008, 2012, 2014 có tổng giá trị là 35.333.888.711 đồng; Tính lãi từ ngày 30/09/2016; Đối với khoản cổ tức năm 2015 có giá trị 12.229.438.350 đồng; Tính lãi từ ngày 30/06/2016.

Tại thời điểm 31/12/2022, nợ gốc và lãi phải trả EVN đã đến hạn trả là 24.305.244.392 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty mẹ chưa trả số tiền nợ gốc và lãi đến hạn.

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn phải trả bên liên quan | 12.600.000.000 | 14.406.450.000 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực | - | 1.806.450.000 |
| Ông Lê Minh Hà | 12.600.000.000 | 12.600.000.000 |
| Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 277.622.199.923 | 383.497.083.959 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 991.356.000 | 4.761.154.918 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng | - | 3.069.576.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | - | 1.691.578.918 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 991.356.000 | - |
| Vay ngắn hạn các cá nhân ⁽ⁱ⁾ | 116.402.036.173 | 123.262.206.173 |
| Ông Lê Phi Long | 64.400.000.000 | 64.400.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Ngai | 14.540.000.000 | 14.540.000.000 |
| Bà Nguyễn Trà My | 6.900.000.000 | 7.360.000.000 |
| Ông Nguyễn Tài Nam | 3.200.000.000 | 3.300.000.000 |
| Các cá nhân khác | 27.362.036.173 | 33.662.206.173 |
| Vay lương ⁽ⁱⁱ⁾ | 154.448.807.750 | 211.733.722.868 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b) | 5.780.000.000 | 43.740.000.000 |
| Cộng | 290.222.199.923 | 397.903.533.959 |

(i) Vay cán bộ công nhân viên trong Công ty để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất thỏa thuận từ 7-7,5%/năm, thời hạn vay dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo.

(ii) Vay lương cán bộ công nhân viên trong công ty lãi suất 2%/năm.

(iii) Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 (Công ty con) vay để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng tín dụng số 081/2022/HĐHM - 9215 ngày 06/06/2022, thời hạn vay 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Hải - Giám đốc Công ty con.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | Số tiền vay | | Kết chuyển từ vay dài hạn | Số tiền vay đã | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Số đầu năm | phát sinh trong năm | | trả trong năm | Số cuối năm |
| Vay bên liên quan | 14.406.450.000 | - | - | (1.806.450.000) | 12.600.000.000 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 4.761.154.918 | 1.202.276.500 | - | (4.972.075.418) | 991.356.000 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 123.262.206.173 | 206.000.000 | - | (7.266.170.000) | 116.202.036.173 |
| Vay lương | 211.733.722.868 | 1.712.124.850 | - | (58.797.039.968) | 154.648.807.750 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 43.740.000.000 | - | 81.740.000.000 | (119.700.000.000) | 5.780.000.000 |
| Cộng | 397.903.533.959 | 3.120.401.350 | 81.740.000.000 | (192.541.735.386) | 290.222.199.923 |

17b. Vay dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009, hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng; đề đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5; thời hạn vay 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất theo từng thời kỳ; khoản vay được đảm bảo bằng giá trị thiết bị của dự án Thủy điện Sông Bung 5 đã hình thành và đưa vào sử dụng theo Hợp đồng Thế chấp động sản và Quyền tài sản số 02/2009/SB5-HĐTCĐS ngày 14/08/2009.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 5.780.000.000 | 43.740.000.000 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 237.614.443.756 | 319.354.443.756 |
| Trên 5 năm | - | - |
| Cộng | 243.394.443.756 | 363.094.443.756 |

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 319.354.443.756 | 396.094.443.756 |
| Kết chuyển sang vay ngắn hạn | (81.740.000.000) | (76.740.000.000) |
| Cộng | 237.614.443.756 | 319.354.443.756 |

17c. Thông tin bổ sung về các khoản vay cá nhân

Căn cứ Công văn 4725/EVN-KTGS ngày 22/8/2022 về việc khắc phục tồn tại trong công tác huy động vốn cá nhân tại EVNPECC1, Công ty đã ra thông báo số 3509/TB-TVĐ1-P4 ngày 13/9/2022 đối với ông Lê Minh Hà và người có liên quan của ông Lê Minh Hà là ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải, người có liên quan của ông Nguyễn Tài Sơn là ông Nguyễn Tài Nam và bà Nguyễn Trà My với nội dung: "Từ ngày 01/9/2022, Công ty sẽ thực hiện việc khoanh lại toàn bộ các khoản nợ của cá nhân các ông/bà nêu trên, tạm thời chưa thực hiện trả gốc và lãi vay cho đến khi hoàn thành việc rà soát, đánh giá tính hợp pháp, hợp lệ của toàn bộ các khoản nợ vay cá nhân".

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Chi quỹ trong năm | Số cuối năm |
|-----------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 1.712.154.401 | (109.450.000) | 1.602.704.401 |
| Quỹ phúc lợi | 1.534.652.856 | (426.315.000) | 1.108.337.856 |
| Cộng | 3.246.807.257 | (535.765.000) | 2.711.042.257 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước | 266.913.190.000 | 22.979.933.988 | 500.000.000 | (156.294.371.273) | 134.098.752.715 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | 38.723.825.517 | 38.723.825.517 |
| Số dư cuối năm trước | 266.913.190.000 | 22.979.933.988 | 500.000.000 | (117.570.545.756) | 172.822.578.232 |
| Số dư đầu năm nay | 266.913.190.000 | 22.979.933.988 | 500.000.000 | (117.570.545.756) | 172.822.578.232 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | - | 120.735.237.548 | 120.735.237.548 |
| Số dư cuối năm nay | 266.913.190.000 | 22.979.933.988 | 500.000.000 | 3.164.691.792 | 293.557.815.780 |

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 145.042.270.000 | 145.042.270.000 |
| Ông Lê Minh Hà | 37.908.250.000 | 37.908.250.000 |
| Cổ đông khác | 83.962.670.000 | 83.962.670.000 |
| Cộng | 266.913.190.000 | 266.913.190.000 |

19c. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 26.691.319 | 26.691.319 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 26.691.319 | 26.691.319 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 26.691.319 | 26.691.319 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. | | |

20. Nguồn kinh phí

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 5.296.983.000 | 573.983.000 |
| Nguồn kinh phí được cấp | 4.436.517.000 | 4.723.000.000 |
| Chi sự nghiệp | (7.829.000.000) | - |
| Số cuối năm | 1.904.500.000 | 5.296.983.000 |

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

21a. Tài sản thuê ngoài

Công ty có các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm bao gồm:

| Địa điểm | Mục đích thuê | Thời hạn thuê | Diện tích thuê |
|---|-----------------------|------------------------------|--------------------------|
| Km 9 + 200, đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội | Làm trụ sở Công ty | 50 năm kể từ ngày 15/10/1993 | 9.003,4 m ² |
| Xã Mà Coohi, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam | Xây nhà máy Thủy điện | Đến tháng 08/2059 | 1.270.421 m ² |
| Thị trấn Thạch Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam | Xây nhà máy Thủy điện | Đến tháng 08/2059 | 925.153 m ² |

21b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 488.876,70 USD (số đầu năm là 774.302,72 USD).

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 272.353.820.822 | 197.574.242.191 |
| Doanh thu tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện | 370.066.283.187 | 445.179.626.075 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng, nhà, xưởng) | 1.929.897.309 | 1.526.545.454 |
| Cộng | 644.350.001.318 | 644.280.413.720 |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán điện thương phẩm | 90.258.913.375 | 84.792.523.610 |
| Giá vốn tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện | 277.422.716.957 | 377.974.195.839 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng, nhà, xưởng) | 450.616.526 | 254.748.000 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 14.538.122.680 | - |
| Cộng | 382.670.369.538 | 463.021.467.449 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 40.396.170 | 16.924.336 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 405.759.099 | 109.452.062 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.502.235.681 | - |
| Cộng | 1.948.390.950 | 126.376.398 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 43.153.969.392 | 57.521.542.176 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 103.759.897 | 89.842.981 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | 2.607.749.404 |
| Phí mượn số đo bảo lãnh khoản vay Ngân hàng | 16.182.833 | 75.660.000 |
| Cộng | 43.273.912.122 | 60.294.794.561 |

5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 925.925.926 | - |
| Các chi phí khác | 983.441.089 | 1.277.448.238 |
| Cộng | 1.909.367.015 | 1.277.448.238 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 21.898.150.347 | 23.430.200.868 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 372.462.541 | 612.473.200 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 514.210.319 | 907.687.513 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 577.757.671 | 672.087.798 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.543.896.108 | 1.940.289.625 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 29.244.875.583 | 25.532.315.002 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.598.283.667 | 5.197.063.742 |
| Các chi phí khác | 7.661.077.682 | 7.647.205.527 |
| Cộng | <u>65.410.713.918</u> | <u>65.939.323.275</u> |

7. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Phạt do vi phạm hợp đồng | 2.392.315.842 | - |
| Phạt do vi phạm hành chính | 596.077.982 | 2.126.413.598 |
| Thuế bị phạt, truy thu | 4.404.173.384 | - |
| Chi phí khác | 1.584.067.994 | 622.165.439 |
| Cộng | <u>8.976.635.202</u> | <u>2.748.579.037</u> |

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ | 120.735.237.548 | 38.723.825.517 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 120.735.237.548 | 38.723.825.517 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 26.691.319 | 26.691.319 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | <u>4.523</u> | <u>1.451</u> |

- (i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại, tăng từ 458 VND lên thành 1.451 VND, do hồi tố giá vốn các công trình đã quyết toán thanh lý.
Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 25.160.749.734 | 37.941.145.030 |
| Chi phí nhân công | 150.545.763.742 | 172.295.542.176 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 43.478.736.061 | 46.761.504.625 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.550.033.996 | 49.730.196.280 |
| Thuế tài nguyên | 24.134.013.417 | 18.397.974.634 |
| Phí môi trường rừng | 9.319.951.116 | 7.104.836.700 |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 2.514.294.000 | 2.515.515.000 |
| Chi phí khác | 137.881.678.910 | 132.122.887.495 |
| Cộng | <u>419.585.220.976</u> | <u>466.869.601.940</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với nhóm Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.17a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | <u>Chức danh</u> | <u>Tiền lương</u> | <u>Thù lao</u> | <u>Cộng thu nhập</u> |
|----------------------|---|----------------------|--------------------|----------------------|
| Năm nay | | | | |
| Ông Nguyễn Tài Anh | Chủ tịch HĐQT | - | 84.240.000 | 84.240.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Chinh | Thành viên HĐQT/TGD | 405.600.000 | - | 405.600.000 |
| Ông Trần Thái Hải | Thành viên HĐQT/PTGD | 358.800.000 | - | 358.800.000 |
| Ông Nguyễn Đức Tuấn | Thành viên HĐQT | 269.100.000 | - | 269.100.000 |
| Ông Nguyễn Đức Thành | Thành viên HĐQT độc lập | - | 71.760.000 | 71.760.000 |
| Bà Cao Thúy Nga | Trưởng Ban kiểm soát | 374.400.000 | - | 374.400.000 |
| Ông Mai Hữu Thung | Thành viên Ban kiểm soát | - | 74.880.000 | 74.880.000 |
| Bà Nguyễn Hoàng Điệp | Thành viên Ban kiểm soát | - | 74.880.000 | 74.880.000 |
| Ông Đặng Hoàng Cẩm | Phó Tổng Giám đốc | 358.800.000 | - | 358.800.000 |
| Ông Nguyễn Kim Cương | Phó Tổng Giám đốc | 358.800.000 | - | 358.800.000 |
| Ông Dương Anh Tuấn | Quyền Kế toán trưởng | 327.600.000 | - | 327.600.000 |
| Cộng | | 2.453.100.000 | 305.760.000 | 2.758.860.000 |
| Năm trước | | | | |
| Ông Nguyễn Tài Anh | Chủ tịch HĐQT | - | 42.120.000 | 42.120.000 |
| Ông Phạm Nguyên Hùng | Thành viên HĐQT (đến 28/04/2021)/ TGD (đến 01/03/2021) | 67.600.000 | - | 67.600.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Chinh | Thành viên HĐQT/ TGD (Từ 29/04/2021) | 397.800.000 | - | 397.800.000 |
| Ông Trần Thái Hải | Thành viên HĐQT/ Phó TGD (từ 18/09/2021) | 358.800.000 | - | 358.800.000 |
| Ông Nguyễn Đức Tuấn | Thành viên HĐQT | 358.800.000 | - | 358.800.000 |
| Ông Nguyễn Đức Thành | Thành viên HĐQT độc lập | - | 35.880.000 | 35.880.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Chức danh | Tiền lương | Thù lao | Cộng thu nhập |
|----------------------|------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Bà Cao Thúy Nga | Trưởng Ban kiểm soát | 370.500.000 | - | 370.500.000 |
| Ông Mai Hữu Thung | Thành viên Ban kiểm soát | - | 38.000.000 | 38.000.000 |
| Bà Nguyễn Hoàng Điệp | Thành viên Ban kiểm soát | - | 38.000.000 | 38.000.000 |
| Ông Đặng Hoàng Cầm | Phó Tổng Giám đốc | 358.800.000 | - | 358.800.000 |
| Ông Nguyễn Kim Cương | Phó Tổng giám đốc (từ 18/09/2021) | 89.700.000 | - | 89.700.000 |
| Ông Lê Minh Tuấn | Phó Tổng Giám Đốc (đến 01/07/2021) | 179.400.000 | - | 179.400.000 |
| Ông Dương Anh Tuấn | Quyền Kế toán trưởng | 327.600.000 | - | 327.600.000 |
| Cộng | | 2.509.000.000 | 154.000.000 | 2.663.000.000 |

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|--|--------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Công ty mẹ (EVN) |
| Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Điện 1 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Điện 2 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Điện 3 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Thủy điện 1 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Thủy điện 2 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Thủy điện 3 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Nhiệt điện 3 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Mua bán điện | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Phát triển Thủy điện Sê San | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Hòa Bình | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Ialy | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Sơn La | Cùng tập đoàn EVN |
| Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia | Cùng tập đoàn EVN |
| Ông Lê Minh Hà | Cổ đông lớn |
| Các Công ty và Ban quản lý khác (*) | Cùng tập đoàn EVN |

(*) Chi tiết theo phụ lục đính kèm

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở Phụ lục đính kèm, nhóm Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.13 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Thủy điện.
- Lĩnh vực Khảo sát, thiết kế công trình điện.
- Lĩnh vực Khác (cho thuê văn phòng, nhà, xưởng)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Lĩnh vực Thủy điện | Lĩnh vực Khảo sát, thiết kế công trình điện | Lĩnh vực khác | Cộng |
|---|------------------------|---|----------------------|------------------------|
| Năm nay | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 272.353.820.822 | 370.066.283.187 | 1.929.897.309 | 644.350.001.318 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 272.353.820.822 | 370.066.283.187 | 1.929.897.309 | 644.350.001.318 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 182.094.907.447 | 78.105.443.550 | 1.479.280.783 | 261.679.631.780 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | (67.320.080.933) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 194.359.550.847 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 1.948.390.950 |
| Chi phí tài chính | | | | (43.273.912.122) |
| Thu nhập khác | | | | 335.352.289 |
| Chi phí khác | | | | (8.976.635.202) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | (23.657.509.214) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 120.735.237.548 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 2.034.203.401 | | 2.034.203.401 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 39.329.883.350 | 3.087.960.699 | | 42.417.844.049 |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | | | | |
| Năm trước | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 197.574.242.191 | 445.179.626.075 | 1.526.545.454 | 644.280.413.720 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 197.574.242.191 | 445.179.626.075 | 1.526.545.454 | 644.280.413.720 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Lĩnh vực | | | Cộng |
|---|-----------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------|
| | Lĩnh vực Thủy điện | Khảo sát, thiết kế công trình điện | Lĩnh vực khác | |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 112.781.718.581 | 67.205.430.236 | 1.271.797.454 | 181.258.946.271 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | (67.216.771.513) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 114.042.174.758 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 126.376.398 |
| Chi phí tài chính | | | | (60.294.794.561) |
| Thu nhập khác | | | | 94.809.563 |
| Chi phí khác | | | | (2.748.579.037) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | (12.496.161.604) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 38.723.825.517 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 2.211.530.910 | | 2.211.530.910 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 41.598.129.936 | 4.069.228.331 | | 45.667.358.267 |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | | | | |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Lĩnh vực | | | Cộng |
|--|------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|
| | Lĩnh vực Thủy điện | Khảo sát, thiết kế công trình điện | Lĩnh vực khác | |
| Số cuối năm | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 667.775.408.931 | 524.083.553.374 | - | 1.191.858.962.305 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | | |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 1.326.259.338 |
| Tổng tài sản | | | | 1.193.185.221.643 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 243.394.443.756 | 166.850.391.898 | - | 410.244.835.654 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 487.478.070.209 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 897.722.905.863 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 684.090.531.083 | 589.400.002.199 | - | 1.273.490.533.282 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | | |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 34.920.296.169 |
| Tổng tài sản | | | | 1.308.410.829.451 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 393.712.372.176 | 133.859.146.874 | - | 527.571.519.050 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 602.719.749.169 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 1.130.291.268.219 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của nhóm Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính các năm 2021 trở về trước đang trình bày chi phí của một số công trình đã hoàn thành, đã quyết toán trong kỳ trên khoản mục “Hàng tồn kho” (Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang), thay vì kết chuyển ghi nhận “Giá vốn” của kỳ mà hợp đồng được quyết toán, thanh lý; hoặc chi phí của công trình đã quyết toán trong kỳ trước được kết chuyển vào giá vốn kỳ sau (ghi nhận không đúng kỳ).

Thực hiện Nghị quyết số 69/QĐ-TVĐ1-HĐTV ngày 10/3/2023 của Hội đồng quản trị, Công ty đã xác định lại giá vốn cần ghi nhận hàng năm, từ năm 2017 (năm sớm nhất có thể xác định lại) đến năm 2021 và điều chỉnh hồi tố đối với các sai sót nêu trên, trình bày lại Báo cáo tài chính các năm từ 2017 đến 2021.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|--|------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | 100 | 747.599.474.236 | (119.868.319.292) | 627.731.154.944 |
| Hàng tồn kho | 141 | 323.009.660.733 | (125.062.051.542) | 197.947.609.191 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17.514.525 | 5.193.732.250 | 5.211.246.775 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | 731.192.187.816 | (930.856.472) | 730.261.331.344 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19.457.906.710 | (930.856.472) | 18.527.050.238 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 291.760.041.052 | (118.937.462.820) | 172.822.578.232 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 1.366.917.064 | (118.937.462.820) | (117.570.545.756) |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | | | | |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 493.822.070.700 | (30.800.603.251) | 463.021.467.449 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 20.419.383.870 | 30.800.603.251 | 51.219.987.121 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 8.184.077.149 | 4.312.084.455 | 12.496.161.604 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 12.235.306.721 | 26.488.518.796 | 38.723.825.517 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 20.419.383.870 | 30.800.603.251 | 51.219.987.121 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 94.749.177.765 | (30.800.603.251) | 63.948.574.514 |

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp các năm 2017 đến 2020 được trình bày tại Phụ lục 02 đính kèm

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nợ ngắn hạn của nhóm Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn 106.214.719.233 VND. Yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của nhóm Công ty.

Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh của nhóm Công ty vẫn có lãi và có dòng lưu chuyển tiền thuần dương từ hoạt động kinh doanh. Ban lãnh đạo Công ty đã có kế hoạch thu xếp các khoản nợ phải trả, cân đối dòng tiền để đảm bảo khả năng thanh toán của nhóm Công ty trong thời gian tới.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập , ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Doãn Thị Thu Dung

Quyền Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHỤ LỤC CÔNG NỢ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|--------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Công ty mẹ (EVN) |
| Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Điện 1 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Điện 2 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Điện 3 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Thủy điện 1 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Thủy điện 2 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Thủy điện 3 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Nhiệt điện 3 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Mua bán điện | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Phát triển Thủy điện Sê San | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Hòa Bình | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Ialy | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Sơn La | Cùng tập đoàn EVN |
| Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Lưới điện Hà Nội | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Lưới điện TP Hải Phòng | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Lưới điện TP. Hồ Chí Minh | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Lưới điện-Điện lực Hà Nội | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Lưới điện miền Trung-Tổng Công ty Điện Lực miền Trung | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Điện lực miền Nam | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Phát triển điện lực | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Phát triển điện lực Hà Nội | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Thủy điện 4 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ban quản lý dự án Truyền tải Điện | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Điện lực Cao Bằng | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Điện lực Hà Nam | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Điện lực Lạng Sơn | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Điện lực Nam Định | Cùng tập đoàn EVN |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHỤ LỤC CÔNG NỢ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|--|-------------------|
| Công ty Nhiệt điện Duyên Hải | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Nhiệt điện Mông Dương | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Nhiệt điện Uông Bí | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện An Khê - Kanak | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Bản Vẽ | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Đồng Nai | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chát | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Quảng Trị | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Sông Bung | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Thủy điện Sông Tranh | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Truyền tải điện 1 | Cùng tập đoàn EVN |
| Công ty Truyền tải điện 2 | Cùng tập đoàn EVN |
| Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội | Cùng tập đoàn EVN |
| Tổng Công ty Phát điện 1 | Cùng tập đoàn EVN |
| Tổng Công ty Phát điện 3 | Cùng tập đoàn EVN |
| Ông Lê Minh Hà | Cổ đông lớn |

1. Số dư với các bên liên quan

1a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị trực thuộc | 95.066.982.409 | 93.194.866.613 |
| Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc | 25.364.410.839 | 23.706.442.599 |
| Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung | 19.396.596.926 | 13.764.720.294 |
| Ban quản lý dự án các công trình điện miền Nam | 3.405.851.395 | 2.233.310.451 |
| Ban quản lý dự án Lưới điện miền Bắc | 5.635.485.083 | 5.914.660.264 |
| Ban quản lý dự án lưới điện Hà Nội | 7.992.585.896 | 474.054.550 |
| Ban quản lý dự án lưới điện TP Hải Phòng | 7.460.112 | 7.460.112 |
| Ban quản lý dự án lưới điện TP. Hồ Chí Minh | 1.561.211.843 | 2.316.502.411 |
| Ban quản lý dự án Lưới điện miền Trung-Tổng Công ty Điện Lực miền Trung | 224.495.117 | 224.495.117 |
| Ban quản lý dự án Điện lực miền Nam - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH | | 22.519.000 |
| Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực | 3.214.256.237 | 2.884.098.287 |
| Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực Hà Nội | 496.143.193 | 5.847.434.052 |
| Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV | 958.034.000 | 958.034.000 |
| Ban quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia | 11.232.540.223 | 16.797.502.015 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung | 818.892.555 | 1.507.151.610 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà | 112.906.092 | 112.906.092 |
| Công ty Điện lực Cao Bằng | 22.957.590 | 22.957.590 |
| Công ty Điện lực Bắc Ninh | 111.444.602 | 128.610.431 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHỤ LỤC CÔNG NỢ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Điện lực Thanh Trì | 144.512.759 | 144.512.759 |
| Công ty Điện lực Hà Nam | 23.921.928 | 1.194.655 |
| Công ty Điện lực Hà Tây | 60.296.656 | 60.296.656 |
| Công ty Điện lực Lạng Sơn | 204.633.212 | 204.633.212 |
| Công ty Điện lực Nghệ An | 10.217.860 | 10.217.860 |
| Công ty Điện lực Hà Tĩnh | 24.267.776 | 24.267.776 |
| Công ty Điện lực Thanh Hóa | 87.395.355 | 87.395.355 |
| Công ty Điện lực Phú Thọ | 141.917.961 | 141.917.961 |
| Công ty Điện lực Nam Định | 29.909.091 | 29.909.091 |
| Công ty Điện lực Hòa Bình | 43.244.717 | 43.244.717 |
| Công ty Điện lực Điện Biên | 196.308.840 | 196.308.840 |
| Công ty Điện lực Lào Cai | 1.979.913 | 1.979.913 |
| Công ty Điện lực Sơn La | 442.096.201 | 442.096.201 |
| Công ty Điện lực Yên Bái | 283.497.232 | 283.497.232 |
| Công ty Điện lực Quảng Ninh | 30.878.787 | 30.878.787 |
| Công ty Điện lực Thái Nguyên | 68.000.000 | 68.000.000 |
| Công ty Nhiệt điện Duyên Hải | 2.535.763.281 | 3.709.572.062 |
| Công ty Nhiệt điện Mông Dương | 89.341.723 | 41.904.500 |
| Công ty Nhiệt Điện Uông Bí | 200.634.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương | 70.607.623 | 70.607.623 |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng | 32.374.004 | 121.734.340 |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình | 60.304.921 | 60.304.921 |
| Công ty Thủy điện An Khê - Kanak | 51.480.000 | 257.400.000 |
| Công ty Thủy điện Bản Vẽ | 1.055.278.032 | 115.000.000 |
| Công ty Thủy điện Đồng Nai | 45.100.000 | - |
| Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chát | - | 298.119.429 |
| Công ty Thủy điện Quảng Trị | 44.495.605 | 44.495.605 |
| Công ty Thủy điện Sông Bung | 1.469.198.246 | 194.982.348 |
| Công ty Thủy điện Sông Tranh | 319.540.101 | - |
| Công ty Lưới điện Cao thế miền Bắc | 84.158.971 | 84.158.971 |
| Công ty Truyền tải điện 1 | 2.641.052.871 | 2.119.995.067 |
| Công ty Truyền tải điện 2 | 27.609.184 | 27.609.184 |
| Tổng Công ty Phát điện 3 | - | 260.896.902 |
| Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La | - | 600.120.606 |
| Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu | 1.469.283.190 | 1.378.372.351 |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Điện Miền Bắc | 148.853.568 | 148.853.568 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam | 534.288.476 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 1.759.732.519 | 4.076.615.519 |
| Cộng | 190.054.428.715 | 185.498.819.499 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHỤ LỤC CÔNG NỢ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**Ib. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị trực thuộc | 31.330.567.473 | 6.886.805.176 |
| Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc | 12.322.368.419 | 7.827.435.324 |
| Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung | 5.686.983.969 | 6.446.540.265 |
| Ban quản lý dự án Điện lực miền Nam - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH | 3.508.746 | - |
| Ban quản lý dự án Lưới điện Hà Nội | 530.965.142 | 636.672.930 |
| Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc | 1.448.994.109 | 1.526.636.720 |
| Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội-Tổng công ty điện lực TP Hà nội | - | 1.469.150.584 |
| Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia | 3.606.918.782 | 3.293.380.859 |
| Công ty CP thủy điện Miền Nam | - | 291.970.524 |
| Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - CN TCT Phát điện 1 | - | 1.857.996.983 |
| Công ty nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng công ty phát điện 1 | - | 1.162.096.000 |
| Công ty Thủy điện Sông Tranh | - | 19.185.830 |
| Công ty Truyền tải điện 1 | 17.073.500 | 17.073.500 |
| Tổng Công ty Phát điện 1 | 898.500.000 | 898.500.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mờ | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty Điện lực Lạng Sơn | 34.199.000 | 34.199.000 |
| Công ty Điện lực Bắc Ninh | 93.252.100 | 93.252.100 |
| Công ty Điện lực Hà Tây | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Công ty Điện lực Hưng Yên | 5.405.861 | 5.405.861 |
| Công ty Điện lực Quảng Ninh | 84.842.732 | 84.842.732 |
| Công ty TNHH MTV điện lực Hải phòng | - | 99.719.082 |
| Cộng | <u>57.098.579.833</u> | <u>33.685.863.470</u> |

2. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Nhóm Công ty có phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------|------------------|
| Công ty Mua bán điện | 272.353.820.822 | 197.574.242.191 |
| Ban quản lý Truyền tải điện | 8.110.098.331 | 19.849.767.170 |
| Ban quản lý dự án Điện 1 | 17.752.402.045 | 44.556.605.529 |
| Ban quản lý dự án Điện 2 | 21.865.274.055 | 23.734.407.012 |
| Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc | 49.364.925.084 | 53.015.820.244 |
| Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung | 35.188.789.131 | 24.906.003.313 |
| Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam | 857.782.346 | 3.003.794.292 |
| Công ty Thủy điện Sơn La | 29.195.501.352 | 20.785.166.133 |
| Ban quản lý dự án Điện lực Miền Nam - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH | 241.341.080 | - |
| Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2 | - | 870.940.000 |
| Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La | - | - |



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHỤ LỤC CÔNG NỢ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|----------------|
| Ban quản lý dự án Lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc | 16.038.737 | 1.447.968.638 |
| Ban quản lý dự án Lưới Điện Hà Nội | 8.530.225.983 | 369.977.259 |
| Ban quản lý dự án Lưới điện TP. Hồ Chí Minh | - | 786.062.314 |
| Ban quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La | - | 6.673.788.182 |
| Ban quản lý dự án Nhiệt điện 3 | 483.445.952 | 1.780.693.465 |
| Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình | - | 318.104.709 |
| Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực Hà Nội | - | 6.804.957.463 |
| Ban quản lý dự án Thủy điện 1 | 45.564.469 | 1.086.576.937 |
| Ban quản lý dự án Thủy điện 3 | - | 151.123.099 |
| Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực | - | 6.088.687.811 |
| Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia | - | (105.113.939) |
| Tổng công ty phát điện 3 | - | 916.114.614 |
| Công ty Truyền tải điện 1 | 2.733.864.704 | 2.453.461.752 |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa | - | -28.797.557 |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn | 504.093.519 | 236.852.000 |
| Công ty Thủy điện Tuyên Quang | - | 387.149.510 |
| Công ty Thủy điện Sông Tranh | 321.598.331 | 431.223.744 |
| Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát | 67.754.416 | 5.734.753.017 |
| Công ty Thủy điện Bản Vẽ | 3.414.033.198 | 2.485.280.327 |
| Công ty Thủy điện Đồng Nai | 269.958.330 | 436.235.000 |
| Công ty Thủy điện Sông Bung | 1.704.673.157 | 993.876.680 |
| Công ty Thủy điện An Khê - Kanak | - | 234.000.000 |
| Công ty Thủy điện Hòa Bình | 3.576.900.631 | 3.526.268.029 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh | 902.318.360 | 12.482.912.884 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Ialy | 196.250.000 | 5.060.024.124 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung | 772.629.236 | 3.127.973.050 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà | - | 1.389.329.080 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ | 291.481.909 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ | - | 1.160.727.273 |
| Công ty Phát triển Thủy điện Sê San | - | 9.033.739 |
| Công ty Nhiệt điện Mông Dương | 43.923.355 | 1.134.216.000 |
| Công ty Nhiệt điện Duyên Hải | 4.969.925.571 | 3.372.338.238 |
| Công ty Nhiệt Điện Uông Bí | 1.085.341.589 | - |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Hải phòng | 111.314.868 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1 | - | 3.295.030.000 |
| Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu | 82.646.217 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam | 659.615.403 | 156.734.575 |
| Công ty Dịch vụ Điện Lực Miền Trung | - | 1.167.240.481 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | - | 864.290.000 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**PHỤ LỤC 02****Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót
đến số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp từng năm**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|--|------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp (Cột "Số cuối năm") | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | 100 | 877.358.900.828 | (155.862.654.793) | 721.496.246.035 |
| Hàng tồn kho | 141 | 417.758.838.498 | (155.862.654.793) | 261.896.183.705 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | 844.770.582.959 | (10.436.673.177) | 834.333.909.782 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 49.272.718.408 | (10.436.673.177) | 38.836.045.231 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 279.524.734.331 | (145.425.981.616) | 134.098.752.715 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (10.868.389.657) | (145.425.981.616) | (156.294.371.273) |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (Cột "Năm nay") | | | | |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 501.023.763.713 | 10.425.491.836 | 511.449.255.549 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 8.210.366.280 | (10.425.491.836) | (2.215.125.556) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 7.026.737.965 | (1.459.568.857) | 5.567.169.108 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 1.183.628.315 | (8.965.922.979) | (7.782.294.664) |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (Cột "Năm nay") | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 8.210.366.280 | (10.425.491.836) | (2.215.125.556) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 86.750.933.976 | 10.425.491.836 | 97.176.425.812 |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|--|------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp (Cột "Số cuối năm") | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | 100 | 922.136.254.446 | (145.437.162.957) | 776.699.091.489 |
| Hàng tồn kho | 141 | 504.509.772.474 | (145.437.162.957) | 359.072.609.517 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | 882.738.477.115 | (8.977.104.320) | 873.761.372.795 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 51.758.408.136 | (8.977.104.320) | 42.781.303.816 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 278.341.106.016 | (136.460.058.637) | 141.881.047.379 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (12.052.017.972) | (136.460.058.637) | (148.512.076.609) |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (Cột "Năm nay") | | | | |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 456.207.983.197 | 15.944.303.764 | 472.152.286.961 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 1.685.022.965 | (15.944.303.764) | (14.259.280.799) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 1.188.015.101 | 4.927.919.921 | 6.115.935.022 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 497.007.864 | (20.872.223.685) | (20.375.215.821) |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (Cột "Năm nay") | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.685.022.965 | (15.944.303.764) | (14.259.280.799) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (11.099.980.949) | 15.944.303.764 | 4.844.322.815 |

02-C
NH
Y
ƯU H
TƯ VÀ
C
NỘI
TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

| | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|--|--------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp (Cột "Số cuối năm") | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | 100 | 880.837.654.734 | (129.492.859.193) | 751.344.795.541 |
| Hàng tồn kho | 141 | 493.409.791.525 | (129.492.859.193) | 363.916.932.332 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | 837.357.283.046 | 383.168.026 | 837.740.451.072 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 28.711.371.224 | 383.168.026 | 29.094.539.250 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 292.132.290.419 | (129.876.027.219) | 162.256.263.200 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 1.739.166.431 | (129.876.027.219) | (128.136.860.788) |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (Cột "Năm nay") | | | | |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 472.646.884.399 | 48.177.869.946 | 520.824.754.345 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 20.382.050.423 | (48.177.869.946) | (27.795.819.523) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 17.888.449.941 | 383.168.026 | 18.271.617.967 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 2.493.600.482 | (48.561.037.972) | (46.067.437.490) |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (Cột "Năm nay") | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 20.382.050.423 | (48.177.869.946) | (27.795.819.523) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (37.921.589.198) | 48.177.869.946 | 10.256.280.748 |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|--|--------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp (Cột "Số cuối năm") | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | 100 | 897.636.397.576 | (81.314.989.247) | 816.321.408.329 |
| Hàng tồn kho | 141 | 455.488.202.327 | (81.314.989.247) | 374.173.213.080 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 289.638.689.937 | (81.314.989.247) | 208.323.700.690 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (754.434.051) | (81.314.989.247) | (82.069.423.298) |

